

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng 06 tháng đầu năm 2025 (đã được soát xét) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng 06 tháng đầu năm 2025 (đã được soát xét):
 - ☒ BCTC Riêng;
 - ☐ BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng 06 tháng đầu năm 2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trước và sau kiểm toán và chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Riêng 06 tháng đầu năm 2025.



TÔ PHI SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-49
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-49
Phụ lục số 01: Các khoản Vay ngắn hạn	50
Phụ lục số 02: Các khoản Vay dài hạn	51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 10/08/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên	
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2025
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2025
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Hùng – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Trương Mai, thành phố Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Số: 280825.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

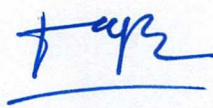
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.110.775.345.710	4.760.179.231.454
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.178.423.824.651	2.908.659.781.221
111	1. Tiền		1.322.860.324.651	1.471.159.781.221
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.855.563.500.000	1.437.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.701.865.185.870	1.571.729.045.252
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.285.392.223.115	1.285.630.281.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	836.076.363.753	712.684.462.960
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	358.178.701.870	359.312.856.281
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	420.532.821.649	423.985.035.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.198.314.924.517)	(1.209.883.590.831)
140	IV. Hàng tồn kho	10	197.867.366.922	161.544.766.338
141	1. Hàng tồn kho		197.867.366.922	161.544.766.338
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.618.968.267	118.245.638.643
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	638.218.913	685.799.441
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.843.521.847	47.294.782.591
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	24.137.227.507	70.265.056.611
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		665.412.115.244	696.668.405.260
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		585.000.000	8.742.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	585.000.000	8.742.000.000
220	II. Tài sản cố định		69.720.228.083	67.877.670.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	56.755.710.250	54.680.174.316
222	- Nguyên giá		433.071.048.769	427.739.809.859
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(376.315.338.519)	(373.059.635.543)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	2.285.274.112	2.505.252.292
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.234.376.796)	(1.014.398.616)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.679.243.721	10.692.243.723
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.786.484.491)	(1.773.484.489)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	11.967.756.846	13.120.334.922
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.160.206.674)	(44.007.628.598)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	36.186.356.414	35.609.189.360
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.186.356.414	35.609.189.360
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	450.618.465.163	453.588.459.589
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(119.061.714.258)	(116.091.719.832)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		96.334.308.738	117.730.751.058
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	94.024.068.738	115.420.511.058
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.776.187.460.954	5.456.847.636.714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.705.844.705.259	4.459.648.220.309
310	I. Nợ ngắn hạn		5.170.691.993.522	4.022.309.008.597
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.104.916.468.618	1.457.169.239.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	258.016.364.333	319.350.772.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	37.896.395.373	1.004.032.467
314	4. Phải trả người lao động		120.675.199.156	86.529.330.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.009.512.416.570	782.620.965.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	743.341.460	743.341.460
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	173.925.052.096	197.014.083.698
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	871.596.505.294	952.739.379.406
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	536.126.654.209	167.535.646.441
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.283.596.413	57.602.216.891
330	II. Nợ dài hạn		535.152.711.737	437.339.211.712
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	13.420.036.655	13.714.796.931
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.151.886.839	1.151.886.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	758.429.980	1.108.474.582
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	519.822.358.263	421.364.053.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.070.342.755.695	997.199.416.405
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.070.617.248.135	997.473.908.845
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.083.256.395	102.025.238.585
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		154.272.951.740	98.187.630.260
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		69.231.707.294	3.972.157.775
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		85.041.244.446	94.215.472.485
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(274.492.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.776.187.460.954	5.456.847.636.714

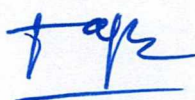

Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởngNguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.032.144.703.503	3.335.195.880.512
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.032.144.703.503	3.335.195.880.512
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.947.082.998.057	3.224.091.774.334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.061.705.446	111.104.106.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	91.953.851.936	90.535.578.799
22	7. Chi phí tài chính	30	90.994.345.885	75.454.981.888
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		33.679.215.605	45.607.488.270
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	14.376.302.179	67.009.256.555
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.644.909.318	59.175.446.534
31	11. Thu nhập khác	32	14.631.833.132	600.002
32	12. Chi phí khác		1.235.498.004	26.963.661
40	13. Lợi nhuận khác		13.396.335.128	(26.363.659)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.041.244.446	59.149.082.875
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	267.503.598
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		85.041.244.446	58.881.579.277


Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởngNguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.041.244.446	59.149.082.875
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.641.259.234	4.923.780.964
03	- Các khoản dự phòng		458.450.640.783	59.396.191.025
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.254.557.770)	(45.620.073.127)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.257.918.938)	(28.334.201.829)
06	- Chi phí lãi vay		33.679.215.605	45.607.488.270
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		527.299.883.360	95.122.268.178
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.033.253.083.522)	(132.992.553.474)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.322.600.584)	63.784.929.071
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		854.697.932.624	(228.196.806.259)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.444.022.848	20.825.846.707
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.992.787.055)	(46.040.735.608)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(366.960.722)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.216.525.634)	(8.689.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		287.289.881.315	(236.186.151.385)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.908.405.964)	(829.591.818)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.134.154.411	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.496.243.316	20.834.643.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.721.991.763	20.005.051.526
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.102.397.711.206	2.211.330.913.157
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.183.540.585.318)	(2.298.027.641.707)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(350.044.602)	(350.044.602)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.221.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.511.139.714)	(87.046.773.152)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		235.500.733.364	(303.227.873.011)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.908.659.781.221	2.664.675.711.135
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.263.310.066	29.387.911.247
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.178.423.824.651	2.390.835.749.371

Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 10/08/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.441 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.579 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá thành hoạt động xây lắp;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê mặt bằng trả trước kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng thuê mặt bằng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn hoạt động xây lắp ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập tối đa 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn Hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành phù hợp với doanh thu và được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xây lắp nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	776.566.561	792.779.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.322.083.758.090	1.470.367.001.409
Các khoản tương đương tiền (**)	1.855.563.500.000	1.437.500.000.000
	<u>3.178.423.824.651</u>	<u>2.908.659.781.221</u>

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi không kỳ hạn bao gồm:

- Tiền gửi không kỳ hạn là VND: 108.380.152.242 VND;
- Tiền gửi không kỳ hạn là USD: 46.521.866 USD tương đương 1.204.700.288.331 VND;
- Tiền gửi không kỳ hạn là EUR: 298.034,50 EUR tương đương 9.003.317.517 VND.

(**) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị tương đương 1.855.563.500.000 VND. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0 %/năm đến 3,4%/năm.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Mã chứng khoán	30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		49.498.345.589	(25.316.253.171)	49.498.345.589	(25.051.921.334)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		16.930.636.761	-	16.930.636.761	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(7.905.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	L35	8.492.667.900	(5.756.436.403)	8.492.667.900	(5.414.118.433)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		6.990.040.928	(2.474.816.768)	6.990.040.928	(2.552.802.901)
Đầu tư vào Công ty liên kết		271.222.251.568	(66.425.520.299)	271.222.251.568	(63.719.052.696)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	18.908.271.421	(18.908.271.421)	18.908.271.421	(18.908.271.421)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	7.002.100.000	(5.749.017.152)	7.002.100.000	(2.676.772.197)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		1.100.135.974	(159.882.886)	1.100.135.974	(155.792.386)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	L10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	LM8	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	L61	28.832.055.556	(28.832.055.556)	28.832.055.556	(28.832.055.556)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	L63	37.785.837.458	(7.587.613.084)	37.785.837.458	(7.957.480.936)
Đầu tư vào đơn vị khác		248.959.582.264	(27.319.940.788)	248.959.582.264	(27.320.745.802)
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(34.879.229)	2.165.892.592	(35.684.243)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	(7.486.024.856)	16.169.971.505	(7.486.024.856)
- Công ty Cổ phần BV Invest		86.548.866.279	-	86.548.866.279	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		569.680.179.421	(119.061.714.258)	569.680.179.421	(116.091.719.832)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Các giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên thị trường chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025 của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Thành phố Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Tỉnh Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Thành phố Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thành phố Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Thành phố Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	Xây lắp

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đầu tư vào các đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	Thành phố Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần BV Invest	Thành phố Hà Nội	11,96%	11,96%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	19.649.402.061	(7.894.663.682)	21.667.867.633	(7.874.306.487)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	676.645.868	-	1.323.990.184	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.382.686.724	(4.382.686.724)	4.382.686.724	(4.362.329.529)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	155.108.571	-	155.108.571	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	229.156.513	-	33.462.999	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	-	1.438.531.050	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	7.538.358	-	221.162.223	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	24.553.943	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.044.923.842	-	10.044.923.842	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	-	19.440.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	536.585.082	-	536.585.082	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	2.466.202	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	77.760.000	-	-	-

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	2.265.742.821.054	(347.464.992.785)	1.263.962.414.120	(352.960.287.656)
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA chuyên ngành Điện	75.101.237.773	-	68.518.414.445	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	207.035.102.690	(194.351.387.399)	206.708.530.074	(194.351.387.399)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	13.967.361.316	(13.967.361.316)	19.967.361.316	(19.006.160.651)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	53.287.199.274	(53.287.199.274)	57.577.434.335	(57.577.434.335)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	805.141.105.207	-	646.405.216.466	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	(39.000.402.901)	39.000.402.901	(39.000.402.901)
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	875.838.728.770	-	22.736.154.702	-
- Phải thu của khách hàng khác	196.371.683.123	(46.858.641.895)	203.048.899.881	(43.024.902.370)
	2.285.392.223.115	(355.359.656.467)	1.285.630.281.753	(360.834.594.143)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	46.794.821.332	(35.105.842.355)	48.204.614.946	(35.105.842.355)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	35.363.803.005	(27.426.478.543)	35.363.803.005	(27.426.478.543)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	-	1.409.793.614	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	(7.679.363.812)	11.431.018.327	(7.679.363.812)
Bên khác	789.281.542.421	(89.653.067.857)	664.479.848.014	(91.255.399.262)
- Tổng Công ty xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.731.011.731	-	46.716.011.731	-
- Trả trước cho người bán khác	288.797.942.949	(89.653.067.857)	164.011.248.542	(91.255.399.262)
	836.076.363.753	(124.758.910.212)	712.684.462.960	(126.361.241.617)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Trương Mai,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	116.558.693.977	(116.558.693.977)	117.692.848.388	(117.692.848.388)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	(92.068.569.933)	92.068.569.933	(92.068.569.933)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	24.490.124.044	(24.490.124.044)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
Bên khác	241.620.007.893	(241.620.007.893)	241.620.007.893	(241.620.007.893)
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	358.178.701.870	(358.178.701.870)	359.312.856.281	(359.312.856.281)

Bao gồm các khoản cho các đối tác vay từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	6.596.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay ⁽¹⁾	291.623.015.323	(282.483.703.644)	282.396.339.701	(278.849.832.853)
- Tạm ứng	10.996.631.389	-	9.761.097.962	-
- Ký cược, ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư ⁽²⁾	19.249.384.448	(19.249.384.448)	27.255.441.843	(27.255.441.843)
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) ⁽³⁾	9.861.272.537	-	11.361.932.537	-
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽⁴⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Phải thu khác	75.657.208.072	(55.152.579.676)	76.599.913.166	(54.137.635.894)
	420.532.821.649	(360.017.655.968)	423.985.035.089	(363.374.898.790)

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	101.812.627.085	(100.677.353.207)	96.868.596.762	(96.426.786.965)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	81.130.957.310	(81.130.957.310)	76.880.391.068	(76.880.391.068)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	17.549.681.575	(16.414.407.697)	16.414.407.697	(16.414.407.697)
- Công ty Cổ phần Lilama 5	-	-	27.815.187	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	-	408.690.410	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	-	5.304.200	-
Bên khác	318.720.194.564	(259.340.302.761)	327.116.438.327	(266.948.111.825)
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.897.140.431	(75.897.140.431)	75.897.140.431	(75.897.140.431)
- Công ty Cổ phần LISEMCO	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.066.231.662	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽⁴⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	80.639.092.844	(31.046.522.721)	89.035.336.607	(38.654.331.785)
	420.532.821.649	(360.017.655.968)	423.985.035.089	(363.374.898.790)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	585.000.000	-	8.742.000.000	-
	585.000.000	-	8.742.000.000	-

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07 - Phải thu về cho vay ngắn hạn và đã trích lập dự phòng đầy đủ. (Chi tiết tại thuyết minh số 9 - Nợ xấu)

(2) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(3) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bom Châu Âu ("PECOM"- thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên trong liên danh cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

(4) Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng	370.436.187.998	15.076.531.531	374.173.294.678	13.338.700.535
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	207.035.102.690	12.683.715.291	206.708.530.074	12.357.142.675
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	53.287.199.274	-	57.577.434.335	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	14.597.651.580	-	14.597.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	13.967.361.316	-	19.967.361.316	961.200.665
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	-	39.000.402.901	-
- Các khoản khác	33.505.003.442	2.392.816.240	27.278.447.677	20.357.195
b. Ứng trước cho người bán	169.450.780.818	44.691.870.606	171.053.112.223	44.691.870.606
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	36.570.534.892	19.392.009.743	36.570.534.892	19.392.009.743
- Các khoản khác	65.981.810.417	25.299.860.863	67.584.141.822	25.299.860.863
c. Phải thu về cho vay	358.178.701.870	-	359.312.856.281	-
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	-	92.068.569.933	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	24.490.124.044	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
d. Phải thu ngắn hạn khác	361.769.625.297	1.751.969.329	363.374.898.790	-
- Công ty Cổ phần Lilama SHB	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.897.140.431	-	75.897.140.431	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	81.130.957.310	-	76.880.391.068	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	17.549.681.575	1.751.969.329	16.414.407.697	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các đơn vị khác	28.881.390.121	-	35.872.503.734	-
	1.259.835.295.983	61.520.371.466	1.267.914.161.972	58.030.571.141

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.639.766.046	-	1.297.321.725	-
Công cụ, dụng cụ	2.178.967.413	-	2.289.503.568	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	182.048.633.463	-	157.957.941.045	-
	197.867.366.922	-	161.544.766.338	-

(*) Chi tiết các dự án dở dang:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	12.334.628.610
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	127.969.415.823	58.363.842.284
- Trạm cắt 220KV Đắk Ooc và các đường dây 220KV đấu nối	26.992.004.219	23.420.321.069
- Nhà máy thép xanh H2GS	-	56.512.804.643
- Cung cấp vật tư, nhân lực cho Công ty Cổ phần Lilama 10	6.374.665.888	-
- Cung cấp vật tư, nhân lực cho Công ty Cổ phần Lilama 18	3.252.712.096	-
- Các công trình khác	17.459.835.437	7.326.344.439
	182.048.633.463	157.957.941.045

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh (*)	36.186.356.414	35.609.189.360
	36.186.356.414	35.609.189.360

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-DHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại dự án trên, theo đó đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại. Đến thời điểm 30/06/2025, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với UBND Thành phố Hồ Chí Minh nhưng chưa có kết quả.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	87.582.752.216	17.533.699.197	310.283.014.365	7.188.840.775	5.151.503.306	427.739.809.859
- Mua trong kỳ	-	-	5.211.738.910	119.500.000	-	5.331.238.910
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	17.533.699.197	315.494.753.275	7.308.340.775	5.151.503.306	433.071.048.769
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54.992.436.747	14.014.458.053	292.644.956.795	6.746.038.916	4.661.745.032	373.059.635.543
- Khấu hao trong kỳ	1.186.287.479	649.465.683	1.176.662.576	100.449.738	142.837.500	3.255.702.976
Số dư cuối kỳ	56.178.724.226	14.663.923.736	293.821.619.371	6.846.488.654	4.804.582.532	376.315.338.519
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	32.590.315.469	3.519.241.144	17.638.057.570	442.801.859	489.758.274	54.680.174.316
Tại ngày cuối kỳ	31.404.027.990	2.869.775.461	21.673.133.904	461.852.121	346.920.774	56.755.710.250

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.387.201.313 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	3.519.650.908
Số dư cuối kỳ	<u>3.519.650.908</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.014.398.616
- Khấu hao trong kỳ	219.978.180
Số dư cuối kỳ	<u>1.234.376.796</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	2.505.252.292
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.285.274.112</u>

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Số dư cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>1.868.049.000</u>	<u>12.465.728.212</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.773.484.489	1.773.484.489
- Khấu hao trong kỳ	-	13.000.002	13.000.002
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.786.484.491</u>	<u>1.786.484.491</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	94.564.511	10.692.243.723
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.597.679.212</u>	<u>81.564.509</u>	<u>10.679.243.721</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.738.049.000 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2025 là 45.160.206.674 VND, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 VND, giá trị còn lại của tài sản là 11.967.756.846 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	288.428.229	258.799.166
Chi phí trả trước dự án điện Vũng Áng 2	54.166.667	-
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	37.613.634	105.829.165
Chi phí trả trước dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	48.705.396	69.571.851
Chi phí trả trước dự án chế tạo thép xanh H2GS	209.304.987	251.599.259
	638.218.913	685.799.441
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước cho thuê cầu	1.909.879.185	3.167.350.005
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	2.896.805.403	1.603.894.404
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	194.666.485	241.701.517
Chi phí trả trước dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	2.709.116.032	9.427.697.032
Chi phí trả trước dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	4.247.441.969	11.823.315.580
Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	1.291.705.053	4.085.509.584
Chi phí trả trước thuê nhà xưởng (*)	80.475.000.000	84.825.000.000
Chi phí trả trước dự án chế tạo thép xanh H2GS	299.454.611	246.042.936
	94.024.068.738	115.420.511.058

(*) Khoản chi phí trả trước đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (bên liên quan) liên quan đến chi phí thuê mặt bằng với diện tích 70.000 m². Tổng Công ty trả trước phục vụ thực hiện các dự án gia công chế tạo kết cấu thép.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	243.715.931.835	243.715.931.835	358.060.519.339	358.060.519.339
- Công ty Cổ phần Lilama 5	33.472.476.603	33.472.476.603	27.691.246.047	27.691.246.047
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.060.203.266	2.060.203.266	2.952.773.216	2.952.773.216
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.440.121.025	14.440.121.025	14.037.419.431	14.037.419.431
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.243.869.577	16.243.869.577	20.661.899.134	20.661.899.134
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	2.177.318.878	2.177.318.878	2.177.318.878
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ Điện	14.659.521.849	14.659.521.849	10.522.789.822	10.522.789.822
- Công ty Cổ phần Lilama 10	81.963.427.120	81.963.427.120	25.790.216.324	25.790.216.324
- Công ty Cổ phần Lilama 18	48.373.699.066	48.373.699.066	188.894.203.525	188.894.203.525
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.694.824.377	1.694.824.377	45.469.464.370	45.469.464.370
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	26.878.500.745	26.878.500.745	19.863.188.592	19.863.188.592
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.751.969.329	1.751.969.329	-	-
Bên khác	861.200.536.783	861.200.536.783	1.099.108.720.262	1.099.108.720.262
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	11.041.973.080	11.041.973.080	10.734.692.356	10.734.692.356
- Flsmidth Koch GMBH	86.553.322.390	86.553.322.390	90.685.256.341	90.685.256.341
- Công ty Cổ phần xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	48.593.258.691	48.593.258.691	57.993.769.496	57.993.769.496
- Công ty Cổ phần FECON	67.641.958.895	67.641.958.895	118.508.326.678	118.508.326.678
- Hamon Research-Cottrell Italia S.P.A	162.851.322.405	162.851.322.405	158.309.775.482	158.309.775.482
- Phải trả nhà cung cấp khác	484.518.701.322	484.518.701.322	662.876.899.909	662.876.899.909
	1.104.916.468.618	1.104.916.468.618	1.457.169.239.601	1.457.169.239.601

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	45.372.398.525	533.186.375	89.476.107.142	7.193.759.863	453.260.244	37.896.395.373
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	2.017.213.700	273.320.888	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.148.750.506	310.331.930	-	366.960.722	23.205.379.298	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	160.514.162	2.040.223.641	2.679.311.000	478.573.197	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.765.024.656	4.765.024.656	-	-
Các loại thuế khác	14.768	-	49.924.543	49.924.543	14.768	-
	<u>70.265.056.611</u>	<u>1.004.032.467</u>	<u>98.348.493.682</u>	<u>15.328.301.672</u>	<u>24.137.227.507</u>	<u>37.896.395.373</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Trương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.866.656.986	40.866.656.986
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA	31.316.436.376	118.588.801.738
- Thyssenkrupp Nucera Italy S.R.L	16.150.290.408	113.681.123.283
- BQLDA truyền tải điện - Chi nhánh TCT truyền tải điện QG	52.257.453.011	-
- Ban QLDA Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh	33.185.000.000	-
- BQLDA các công trình điện miền Trung - Chi nhánh TCT truyền tải điện QG (trạm 500kV Pleiku 2)	32.799.330.472	-
- Các đối tượng khác	51.441.197.080	46.214.190.824
	258.016.364.333	319.350.772.831

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	693.823.757	1.007.395.207
- Dự án Nhiệt điện Văn Phong 1	1.139.826.311	32.054.045.243
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	1.243.124.560.777	60.073.449.364
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	13.919.689.384	20.913.979.780
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	934.960.469	934.960.469
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Dự án Nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Dự án nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	276.890.409.720	300.348.067.483
- Dự án Hydrogen Neom	341.566.865.918	280.124.783.107
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	10.929.241.686	10.929.241.686
- Chi phí phải trả khác	103.028.181.561	58.950.185.761
	2.009.512.416.570	782.620.965.087

Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lilama 5	7.346.636.249	9.175.592.126
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	234.052.333	132.004.133
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	7.937.324.462
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.891.686.263	6.891.686.263
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	2.591.688.036	4.507.776.919
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	28.995.841.544	22.725.325.818
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.263.730.773	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	304.862.019.434	349.470.911.202
- Công ty Cổ phần Lilama 18	14.246.946.014	45.926.394.128
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	364.434.400	364.434.400
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	247.787.283	247.787.283
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	67.664.742	131.913.351
	368.112.487.071	447.511.150.085

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	104.730.000	104.730.000
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	638.611.460	638.611.460
	743.341.460	743.341.460
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	13.420.036.655	13.714.796.931
	13.420.036.655	13.714.796.931

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.118.220.700	1.499.032.100
- Bảo hiểm xã hội	843.397.929	819.587.725
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	330.882.625	349.103.625
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.278.881.277	1.278.881.277
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	162.316.842.500	157.790.201.000
- Đội thi công số 1 thuộc Tổng Công ty (**)	132.832.900	23.507.993.137
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.579.894.165	11.445.184.834
	173.925.052.096	197.014.083.698

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 phát sinh từ năm 2022. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp. Giá trị biến động tăng trong kỳ do ảnh hưởng của đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ.

(**) Khoản tiền phải trả cho đội thi công số 1 trực thuộc Tổng Công ty liên quan đến dự án Dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**22 . PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
	1.151.886.839	1.151.886.839
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 5	-	22.297.430
- Công ty Cổ phần Lilama 7	70.293.760	37.943.040
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	22.226.400	36.154.944
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.046.528	17.046.528
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	1.517.001
- Công ty Cổ phần Lilama 18	392.706.304	397.373.536
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	67.500.000	77.688.672
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000
	613.529.993	632.261.151

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	536.126.654.209	167.535.646.441
	536.126.654.209	167.535.646.441
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	519.822.358.263	421.364.053.360
	519.822.358.263	421.364.053.360

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	952.039.290.202	952.039.290.202	1.102.397.711.206	1.183.540.585.318	870.896.416.090	870.896.416.090
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I ⁽¹⁾	669.619.301.702	669.619.301.702	619.885.722.126	742.313.909.356	547.191.114.472	547.191.114.472
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	8.059.421.610	8.059.421.610	25.065.578.230	33.124.999.840	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽²⁾	139.285.691.547	139.285.691.547	260.201.626.038	231.741.079.826	167.746.237.759	167.746.237.759
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽³⁾	35.652.945.276	35.652.945.276	133.822.495.708	57.599.084.364	111.876.356.620	111.876.356.620
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TTKDKHDN SGD ⁽⁴⁾	99.421.930.067	99.421.930.067	63.422.289.104	118.761.511.932	44.082.707.239	44.082.707.239
Nợ dài hạn đến hạn trả	700.089.204	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	700.089.204	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	700.089.204
	952.739.379.406	952.739.379.406	1.102.747.755.808	1.183.890.629.920	871.596.505.294	871.596.505.294
b) Nợ dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	1.808.563.786	1.808.563.786	-	350.044.602	1.458.519.184	1.458.519.184
	1.808.563.786	1.808.563.786	-	350.044.602	1.458.519.184	1.458.519.184
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(700.089.204)	(350.044.602)	(350.044.602)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.108.474.582	1.108.474.582			758.429.980	758.429.980

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Trương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	85.863.615.071	68.020.054.589	951.144.709.660
Lãi trong kỳ trước	-	-	58.881.579.277	58.881.579.277
Phân phối lợi nhuận	-	16.161.623.514	(28.171.150.014)	(12.009.526.500)
Số dư cuối kỳ trước	<u>797.261.040.000</u>	<u>102.025.238.585</u>	<u>98.730.483.852</u>	<u>998.016.762.437</u>
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	102.025.238.585	98.187.630.260	997.473.908.845
Lãi trong kỳ này	-	-	85.041.244.446	85.041.244.446
Phân phối lợi nhuận	-	17.058.017.810	(28.955.922.966)	(11.897.905.156)
Số dư cuối kỳ này	<u>797.261.040.000</u>	<u>119.083.256.395</u>	<u>154.272.951.740</u>	<u>1.070.617.248.135</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 222/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2025, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17.058.017.810
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.351.905.156
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	546.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 3,5% vốn điều lệ) (*)	27.904.136.400

(*) Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Bộ Xây dựng	97,88	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000
	100	797.261.040.000	100	797.261.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp đầu kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp cuối kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	349.103.625	248.299.125
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.221.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.221.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	330.882.625	248.299.125

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.083.256.395	102.025.238.585
	119.083.256.395	102.025.238.585

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 124 Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 124 Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	71.521.865,58	49.760.112,41
- Đồng Euro (EUR)	1.798.034,50	1.796.540,98

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	3.014.126.824.346	3.308.413.471.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.017.879.157	26.782.409.305
	3.032.144.703.503	3.335.195.880.512
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	28.784.697.271	14.963.467.061

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.919.307.252.825	3.196.836.555.694
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.775.745.232	27.255.218.640
	2.947.082.998.057	3.224.091.774.334
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	483.836.913.926	719.715.321.603

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.022.798.468	20.615.801.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.235.120.470	7.718.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.441.375.228	16.581.303.843
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.254.557.770	45.620.073.127
	91.953.851.936	90.535.578.799
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	19.620.960.590	9.209.796.991

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.679.215.605	45.607.488.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.900.166.213	12.157.204.900
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	2.969.994.426	11.981.437.318
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	5.385.840.120	5.649.396.991
Chi phí tài chính khác	59.129.521	59.454.409
	90.994.345.885	75.454.981.888
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	8.356.639.560	23.317.718.824

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.460.600	120.128.630
Chi phí nhân công	19.573.729.195	17.628.118.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.716.657.943	1.793.947.513
Thuế, phí, lệ phí	1.850.347.216	1.919.330.149
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(16.954.506.434)	39.844.733.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.178.591.544	3.598.658.882
Chi phí khác bằng tiền	1.929.022.115	2.104.339.154
	14.376.302.179	67.009.256.555
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	98.181.818	98.181.818

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được (*)	6.170.542.256	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	8.399.360.824	-
Thu nhập khác	61.930.052	600.002
	14.631.833.132	600.002

(*) Trong kỳ, đơn vị đã ghi nhận các khoản tiền phạt thu được chủ yếu phát sinh từ việc các nhà thầu, đối tác vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, bao gồm Yokogawa Engineering ASIA Pte Ltd và WEI SHENG STEEL CO., LTD. Các vi phạm phổ biến được ghi nhận gồm: chậm tiến độ thi công so với cam kết, chậm bàn giao hạng mục công việc, vi phạm về chất lượng, an toàn lao động cũng như một số nghĩa vụ tài chính khác.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.389.423.736	57.811.564.887
Các khoản điều chỉnh tăng	1.211.993.672	24.707.061
- Chi phí không hợp lệ	1.211.993.672	24.707.061
Các khoản điều chỉnh giảm	(86.601.417.408)	(68.630.521.895)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.235.120.470)	(7.718.400.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(21.157.460.997)	(59.176.534.154)
- Chuyển lỗ tính thuế các năm trước	(34.950.927.942)	-
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/ND-CP các năm trước sang kỳ này	(16.257.907.999)	(1.735.587.741)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(10.794.249.947)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(23.105.772.643)	(23.105.772.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính	(23.105.772.643)	(23.105.772.643)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(348.179.290)	1.337.517.988
Thu nhập tính thuế TNDN	(348.179.290)	1.337.517.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	267.503.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	267.354.067	(99.606.655)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(366.960.722)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(99.606.655)	167.896.943
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	267.503.598
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(23.205.379.298)	(22.937.875.700)

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dự phòng khoản đầu tư)	2.310.240.000	2.310.240.000
	2.310.240.000	2.310.240.000

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.697.285.862	49.251.747.988
Chi phí nhân công	190.336.072.565	192.004.932.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.641.259.234	4.923.780.964
Trích lập dự phòng	(16.954.506.434)	39.844.733.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.719.382.948	152.230.646.304
Chi phí thuê thầu phụ	706.545.901.682	11.922.034.848
Chi phí khác bằng tiền	1.916.564.596.797	2.776.527.517.674
	2.985.549.992.654	3.226.705.394.214

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán toàn bộ các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư dài hạn	-	78.528.064.800	-	78.528.064.800
	-	78.528.064.800	-	78.528.064.800
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	80.829.064.800	-	80.829.064.800
	-	80.829.064.800	-	80.829.064.800

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.177.647.258.090	-	-	3.177.647.258.090
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.990.547.732.329	585.000.000	-	1.991.132.732.329
	<u>5.168.194.990.419</u>	<u>585.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.168.779.990.419</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.907.867.001.409	-	-	2.907.867.001.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	985.405.823.909	8.742.000.000	-	994.147.823.909
	<u>3.893.272.825.318</u>	<u>8.742.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.902.014.825.318</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	871.596.505.294	758.429.980	-	872.354.935.274
Phải trả người bán, phải trả khác	1.278.841.520.714	1.151.886.839	-	1.279.993.407.553
Chi phí phải trả	2.009.512.416.570	-	-	2.009.512.416.570
	<u>4.159.950.442.578</u>	<u>1.910.316.819</u>	<u>-</u>	<u>4.161.860.759.397</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	952.739.379.406	1.108.474.582	-	953.847.853.988
Phải trả người bán, phải trả khác	1.654.183.323.299	1.151.886.839	-	1.655.335.210.138
Chi phí phải trả	782.620.965.087	-	-	782.620.965.087
	<u>3.389.543.667.792</u>	<u>2.260.361.421</u>	<u>-</u>	<u>3.391.804.029.213</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/01/2024 đã thông qua "Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025" với một số nội dung như sau:

- Thực hiện thoái giảm vốn nhà nước về 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2024- 2025 theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 và Quyết định số 382/QĐ-BXD ngày 11/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu giai đoạn 2022 - 2025;
- Về chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty lên 1.500 tỷ VND: thực hiện theo quy định tại Khoản 20 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan. Việc tăng vốn điều lệ của Tổng công ty chỉ được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định;
- Tái cơ cấu các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, duy trì tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng công ty đến 36% vốn điều lệ tại 02 công ty: Công ty cổ phần LILAMA 10 và Công ty cổ phần LILAMA 18;
- Thoái toàn bộ vốn góp của Tổng công ty tại 19 công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính khác;
- Tại thời điểm 30/06/2025: Công ty chưa thực hiện thoái vốn đối với các Công ty nêu trên.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.364.190.862.909	667.953.840.594	3.032.144.703.503
Tài sản bộ phận	6.759.256.824.193	16.930.636.761	6.776.187.460.954
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.331.238.910	-	5.331.238.910

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Trương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	28.784.697.271	14.963.467.061
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.812.912.779	2.367.899.765
Công ty Cổ phần Lilama 5	143.923.227	229.217.986
Công ty Cổ phần Lilama 7	72.644.581	752.685.658
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	144.208.076	341.401.665
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	292.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	76.836.480	74.838.400
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	214.377.918	791.264.337
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.289.786.251	3.450.939.098
Công ty Cổ phần Lilama 18	2.310.438.906	6.955.220.152
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	21.427.569.053	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	2.970.799.440	17.668.321.833
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	(77.986.133)	(21.870.151)
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	5.317.938.434
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	10.212.279.793
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	342.317.970	573.375.630
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	4.090.500	4.090.500
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	(369.867.852)	(223.479.384)
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3.072.244.955	1.805.987.011
Dự phòng lãi cho vay	5.385.840.120	5.649.396.991
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.135.273.878	1.189.542.190
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.250.566.242	4.459.854.801
Mua hàng hóa, dịch vụ	483.935.095.744	719.813.503.421
Công ty Cổ phần Lilama 5	16.681.738.031	22.200.988.674
Công ty Cổ phần Lilama 7	4.698.470.719	20.721.086.572
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	5.159.693.195	14.433.288.341
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.100.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.891.686.263	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	29.191.381.814	17.730.338.467
Công ty Cổ phần Lilama 10	244.437.313.279	299.962.449.364
Công ty Cổ phần Lilama 18	134.868.142.866	342.715.429.409
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	41.997.569.577	2.049.922.594
Cổ tức được chia	14.235.120.470	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.340.600.000	3.560.400.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	8.894.520.470	-
Lãi cho vay, lãi trả chậm	5.385.840.120	5.649.396.991
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.250.566.242	4.459.854.801
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.135.273.878	1.189.542.190

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCPSố 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

Thu nhập của Hội đồng quản trị	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	348.000.000	292.800.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	282.000.000	217.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2025)	-	-

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	381.600.000	259.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	336.000.000	217.800.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	282.000.000	217.800.000
Ông Phạm Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2025)	72.636.000	-
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	282.000.000	217.800.000

Ban Kiểm soát	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	288.000.000	204.600.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	30.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	30.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Lai Việt Tân
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM/SD ngày 21/03/2022	4.200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng khế ước nhận nợ và đến ngày 29/05/2026	354.089.523.516	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/518/HĐTDHM ngày 18/07/2024	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 30/06/2025	193.101.590.956	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 174/2025/HĐTD/PHG ngày 06/06/2025	1.300.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	62.279.514.748	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Dự án nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 175/2025/HĐTD/PHG ngày 06/06/2025	600.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	105.466.723.011	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA44 ngày 02/02/2023	280.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 26/10/2025	18.606.565.485	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công lắp dựng BOP Equipment, Piping & Field Tank thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 04/2025/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA ngày 25/04/2025	100.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/03/2026	93.269.791.135	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) - chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Khách hàng Doanh nghiệp Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 1054298.25 ngày 28/05/2025	500.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	44.082.707.239	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng					870.896.416.090		

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2025 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)
5	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	297.502.236	142.801.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	580.508.474	278.644.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	580.508.474	278.644.068
Tổng cộng					1.458.519.184	700.089.204

